

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	30/06/2018	31/12/2017
I	Tài sản ngắn hạn	1,883,905,982,850	2,389,547,833,365
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	13,424,215,233	38,747,453,680
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	230,000,000,000	399,223,126,574
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	693,496,751,749	1,338,981,753,930
4	Hàng tồn kho	823,460,980,751	535,552,415,439
5	Tài sản ngắn hạn khác	123,524,035,117	77,043,083,742
II	Tài sản dài hạn	555,823,077,183	600,762,999,648
1	Phải thu dài hạn	10,591,428,201	10,591,428,201
2	Tài sản cố định	378,635,514,082	415,821,106,273
	- Tài sản cố định hữu hình	370,325,264,042	408,235,526,310
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	8,310,250,040	7,585,579,963
3	Tài sản dở dang dài hạn	16,375,548,086	17,409,440,583
4	Tài sản dài hạn khác	150,220,586,814	156,941,024,591
III	Tổng cộng tài sản	2,439,729,060,033	2,990,310,833,013
IV	Nợ phải trả	1,462,336,889,582	1,903,267,007,614
1	Nợ ngắn hạn	1,462,336,889,582	1,903,267,007,614
2	Nợ dài hạn	0	0
3	Nợ khác		
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	977,392,170,451	1,087,043,825,399
1	Nguồn vốn và quỹ	977,392,170,451	1,087,043,825,399
	- Nguồn vốn kinh doanh	738,303,930,000	738,303,930,000
	- Vốn khác	8,835,568,717	8,835,568,717
	- Thặng dư vốn	123,194,121,321	123,194,121,321
	- Các quỹ	173,215,412,737	173,215,412,737
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(66,156,862,324)	43,494,792,624
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
VII	Tổng cộng Nguồn vốn	2,439,729,060,033	2,990,310,833,013



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý II /2018	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,384,830,368,281	2,733,038,968,003
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	10,928,280,670	58,660,571,433
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,373,902,087,611	2,674,378,396,570
4	Giá vốn hàng bán	1,390,591,763,270	2,658,815,381,008
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(16,689,675,659)	15,563,015,562
6	Doanh thu hoạt động tài chính	5,182,820,624	16,016,514,271
7	Chi phí tài chính	21,912,998,153	45,482,695,594
8	Chi phí bán hàng	5,324,132,674	8,374,885,390
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29,604,228,642	43,734,071,793
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(68,348,214,504)	(66,012,122,944)
11	Thu nhập khác	0	6,248,000
12	Chi phí khác	149,563,837	150,987,380
13	Lợi nhuận khác	(149,563,837)	(144,739,380)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(68,497,778,341)	(66,156,862,324)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(513,876,364)	0
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(67,983,901,977)	(66,156,862,324)
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(921)	(896)
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Quý II/2018	Lũy kế
I	Cơ cấu tài sản		
1	Tài sản cố định/ tổng tài sản	0.22	0.22
2	Tài sản lưu động/ tổng tài sản	0.78	0.78
I	Cơ cấu nguồn vốn		
1	Nợ phải trả / tổng nguồn vốn	0.60	0.60
2	Tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu	0.40	0.40
IV	Khả năng thanh toán		
	Khả năng thanh toán nhanh	0.73	0.73
	Khả năng thanh toán hiện hành	1.30	1.30
V	Tỷ suất lợi nhuận		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản		
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần		
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn chủ sở hữu		

Hung Yên, ngày 20 tháng 7 năm 2018.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung



TỔNG GIÁM ĐỐC

Yoichi Hoshino



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1,883,905,982,850	2,389,547,833,365
I. Tiền	110	4	13,424,215,233	38,747,453,680
1. Tiền	111		13,424,215,233	38,747,453,680
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	230,000,000,000	399,223,126,574
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		230,000,000,000	399,223,126,574
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		693,496,751,749	1,338,981,753,930
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	696,755,656,317	1,330,268,776,157
2. Trả trước cho người bán	132		5,352,094,426	8,698,293,328
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	85,250,965,273	78,347,952,778
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(93,861,964,267)	(78,425,895,162)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			92,626,829
IV. Hàng tồn kho	140	10	823,460,980,751	535,552,415,439
1. Hàng tồn kho	141		827,971,724,720	535,552,415,439
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,510,743,969)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		123,524,035,117	77,043,083,742
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	17,428,369,340	15,161,488,430
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		98,684,852,145	54,470,781,680
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	12a	7,410,813,632	7,410,813,632
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		555,823,077,183	600,762,999,648
I. Phải thu dài hạn	210		10,591,428,201	10,591,428,201
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	10,591,428,201	10,591,428,201
II. Tài sản cố định	220		378,635,514,082	415,821,106,273
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	370,325,264,042	408,235,526,310
- Nguyên giá	222		1,388,650,507,230	1,381,751,966,737
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,018,325,243,188)	(973,516,440,427)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	8,310,250,040	7,585,579,963
- Nguyên giá	228		11,169,135,751	10,169,135,751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,858,885,711)	(2,583,555,788)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		16,375,548,086	17,409,440,583
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	16,375,548,086	17,409,440,583
IV. Tài sản dài hạn khác	260		150,220,586,814	156,941,024,591
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	110,493,048,351	112,105,248,239
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	39,727,538,463	44,835,776,352
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2,439,729,060,033	2,990,310,833,013



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1,462,336,889,582	1,903,267,007,614
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310		1,462,336,889,582	1,903,267,007,614
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	17	449,954,995,365	612,278,037,798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,778,991,984	12,865,988,514
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12b	1,040,082,044	3,413,639,418
4. Phải trả người lao động	314		9,375,660,181	11,380,989,406
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	10,180,093,313	13,912,808,950
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	169,648,637	169,648,636
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3,835,577,819	28,033,618,748
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	981,243,871,501	1,219,020,065,684
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,757,968,738	2,192,210,460
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330		0	0
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		977,392,170,451	1,087,043,825,399
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410	22	977,392,170,451	1,087,043,825,399
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		738,303,930,000	738,303,930,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		738,303,930,000	738,303,930,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123,194,121,321	123,194,121,321
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8,835,568,717	8,835,568,717
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		173,215,412,737	173,215,412,737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(66,156,862,324)	43,494,792,624
- Lợi (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a			
- Lợi (Lỗ) năm nay	421b		(66,156,862,324)	43,494,792,624
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2,439,729,060,033	2,990,310,833,013

Hung Yên, ngày 20 tháng 7 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Yoichi Hoshino

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II và 6 tháng đầu năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			Quý II	Lũy kế từ đầu năm	Quý II	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	14	1,384,830,368,281	2,733,038,968,003	1,502,603,781,442	3,001,346,783,886
2. Các khoản giảm trừ	3		10,928,280,670	58,660,571,433	9,275,006,240	16,318,763,784
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-	10		1,373,902,087,611	2,674,378,396,570	1,493,328,775,202	2,985,028,020,102
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1,390,591,763,270	2,658,815,381,008	1,446,634,572,873	2,862,216,455,450
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-16,689,675,659	15,563,015,562	46,694,202,329	122,811,564,652
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	5,182,820,624	16,016,514,271	80,707,950	892,618,914
7. Chi phí tài chính	22	28	21,912,998,153	45,482,695,594	22,889,135,074	46,861,258,166
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21,408,142,993	44,944,323,989	22,888,151,880	45,881,616,974
8. Chi phí bán hàng	24		5,324,132,674	8,374,885,390	2,851,483,450	6,328,094,923
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29,604,228,642	43,734,071,793	12,566,274,083	22,171,041,455
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-68,348,214,504	-66,012,122,944	8,468,017,672	48,343,789,022
11. Thu nhập khác	31	29	0	6,248,000	-45,454,545	182,824,819
12. Chi phí khác	32		149,563,837	150,987,380	112,450,284	23,246,846
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-149,563,837	-144,739,380	(157,904,829)	159,577,973
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		-68,497,778,341	-66,156,862,324	8,310,112,843	48,503,366,995
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-513,876,364		1,708,092,169	9,824,810,659
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		-67,983,901,977	-66,156,862,324	6,602,020,674	38,678,556,336
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ p	70	31	-921	-896	134	786
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-921	-896	134	786

LẬP BIỂU



Phạm Văn Minh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung

Hưng Yên, ngày 20 tháng 7 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Yoichi Hoshino

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(66,156,862,324)	48,503,366,995
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	2	45,205,276,798	45,537,289,501
- Các khoản dự phòng	3	19,946,813,074	(4,500,661,485)
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(4,597,315,793)	(532,755)
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	4	(10,836,762,031)	(200,595,969)
- Chi phí lãi vay	6	44,944,323,989	45,881,616,974
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	28,505,473,713	135,220,483,261
- (Tăng) giảm các khoản phải thu	9	588,101,862,170	220,972,881,756
- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(289,569,593,940)	101,700,367,969
- Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(205,655,485,048)	(320,156,082,949)
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	391,839,997	(1,668,997,408)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(45,420,420,427)	(46,292,077,199)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2,263,735,433)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,637,245
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3,824,255,000)	(401,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	72,529,421,465	87,115,277,242
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5,639,702,517)	(10,250,928,460)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,681,818,182



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017
1	2	3	4
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	169,223,126,574	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,200,086,487	17,771,150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	176,783,510,544	(8,551,339,128)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	3,370,832,317,457	3,061,403,914,628
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,608,608,511,640)	(3,025,440,598,248)
5. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36,859,515,950)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(274,635,710,133)	35,963,316,380
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(25,322,778,124)	114,527,254,494
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38,747,453,680	10,347,757,599
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(460,323)	(2,884,396)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	13,424,215,233	124,872,127,697

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung

Hưng Yên, ngày 20 tháng 7 năm 2018

PHỤ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TỔNG GIÁM ĐỐC

Yoichi Hoshino

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 11 năm 2017 (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0203004401 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008) với số vốn điều lệ là 738.303.930.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Ngày 16 tháng 07 năm 2018 Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 16 với số vốn điều lệ là 738.303.930.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần. Theo đó người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Yoichi Hoshino.

Ngày 03 tháng 04 năm 2018 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên xác nhận về nội dung đăng ký kinh doanh theo đó ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính có một số thay đổi như dưới đây.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2018 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hải Phòng;

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 846 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 862 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép gang;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại thép cuộn từ $\phi 6$ - $\phi 8$ và thép thanh từ D10 đến D40.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 25 và 26 tháng 6 năm 2018, Công ty đã nhận được đơn từ nhiệm của 04 thành viên Hội đồng quản trị gồm các ông: Ông Lê Hồng Khuê, Ông Trương Xuân Thành, Ông Nguyễn Thanh Hà, Ông Nguyễn Thượng Nguyên và 01 thành viên Ban kiểm soát là Bà Nguyễn Thúy Hà.

Ngày 10/7/2018, Đại hội đồng cổ đông đã họp bất thường để bầu bổ sung 04 thành viên Hội đồng quản trị và 01 thành viên Ban kiểm soát. Kết quả các Ông Minoru Sakurai, Ông Satoshi Oda, Ông Toshimasa Zako, Ông Nguyễn Duy Luân được bầu bổ sung vào Hội đồng quản trị Công ty. Bà Lê Văn Chi được bầu bổ sung vào Ban kiểm soát Công ty.

So sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính Quý II/2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018**

	(Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 11
Thiết bị văn phòng	4 - 5
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Cây lâu năm	20

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm:

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tại ngày sáp nhập. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 10 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	869.227.999	481.850.823
Tiền gửi ngân hàng	12.554.987.234	38.265.602.857
	<u>13.424.215.233</u>	<u>38.747.453.680</u>

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	230.000.000.000	399.223.126.574
	<u>230.000.000.000</u>	<u>399.223.126.574</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại Ngân hàng thương mại với kỳ hạn 06 tháng đến 01 năm, với lãi suất từ 5,6% đến 6,6%.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khách hàng	266.291.169.696	725.022.708.185
Cty CP Thép Đất Việt	42.316.519.008	72.564.670.116
Cty TNHH ĐT TM & PT Trường Phát	27.420.447.817	1.922.332.330
Cty CP SX và DVTM Phát Linh	21.884.201.185	19.924.857.513
Công ty CP Thương Mại và Dịch Vụ Hà Minh	7.590.612.107	804.961.060
Cty CP vật tư Thép Hà Nội	-	9.095.195.483
Cty CP Nhật Nam	36.585.100.543	37.658.256.900
Công ty TNHH Chấn Mỹ	6.606.808.462	4.129.505.697
Cty TNHH Lâm Anh	18.263.351.099	5.001.690.425
	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	56.858.610.885	46.506.364.961
Cty CP Kim khí Bắc Thái	-	61.708.175.100
Cty TNHH Kim Khí Long Biên	3.033.583.344	1.263.469.196
Cty Cổ phần B.C.H	9.439.200.014	459.965.647.640
Các khách hàng khác	93.151.346.117	50.983.946.725
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	430.464.486.621	605.246.067.972
	696.755.656.317	1.330.268.776.157
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	56.858.610.885	46.506.364.961
Phải thu tiền cước Container	103.000.264	147.000.264
Phải thu người lao động	3.037.238.614	3.073.288.231
Ký cược, ký quỹ	4.982.555.708	5.693.707.941
Phải thu Cty CP Kim khí Hưng Yên	11.215.867.481	11.215.867.481
Phải thu khác	9.053.692.321	11.711.723.900
Cộng	85.250.965.273	78.347.952.778
(i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng (đã thanh toán). Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng toàn bộ số phải thu này sẽ được hoàn trả bằng tiền và hàng trong tương lai.		
8. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tuyển đường vào nhà máy phối thép Hải Phòng	10.591.428.201	10.591.428.201

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU

	30/06/2018			31/12/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Đối tượng						
Phải thu khó có khả năng thu hồi	102.240.079.639	8.378.115.372		98.064.765.03	19.638.869.872	
<i>C ty CP Kim khí Hưng Yên</i>	<i>11.215.867.481</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>11.215.867.481</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Sông Đà 10 6</i>	<i>7.775.424.793</i>	<i>2.332.627.438</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>7.775.424.793</i>	<i>3.887.712.396</i>	<i>Dưới 2 năm</i>
<i>Cty CP XNK KDVT Hải Nam</i>	<i>901.518.637</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>901.518.637</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Cty CP SĐĐ 10.1 CN TN</i>	<i>5.251.819.402</i>	<i>1.575.545.821</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>5.251.819.402</i>	<i>1.780.161.741</i>	<i>Dưới 2 năm</i>
<i>Cty CP Sông Đà 3</i>	<i>16.541.232.727</i>	<i>2.838.322.440</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>16.541.232.727</i>	<i>4.962.369.818</i>	<i>Dưới 2 năm</i>
<i>Xí nghiệp Sông Đà 10.7</i>	<i>384.716.863</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>1.705.078.766</i>	<i>9.151.198</i>	<i>Dưới 3 năm</i>
<i>Cty TNHH TM&VT Quốc Bảo</i>	<i>2.414.811.862</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>2.479.939.424</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>L.A Scrap Export INC</i>	<i>27.534.279.841</i>	<i>-</i>	<i>Trên 2 năm</i>	<i>25.454.048.595</i>	<i>7.636.214.579</i>	<i>Trên 2 năm</i>
<i>United Metals FZE</i>	<i>2.547.791.784</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>2.093.093.016</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Litte Rose</i>	<i>1.699.021.488</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>1.699.021.488</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Global Metcorp Limited</i>	<i>1.232.553.484</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>1.094.509.467</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Kawamin Pacific Pte Ltd</i>	<i>1.241.746.466</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>967.312.980</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>23.499.294.811</i>	<i>1.631.619.673</i>		<i>20.885.898.258</i>	<i>1.363.260.141</i>	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	6.737.393.400	-	36.436.568.679	-
Nguyên liệu, vật liệu	557.322.051.926	(4.259.409.022)	367.344.999.174	-
Công cụ, dụng cụ	1.497.117.058	-	1.756.402.866	-
Thành phẩm	252.922.450.296	(251.334.947)	129.802.640.621	-
Hàng hóa	9.492.712.040	-	211.804.099	-
	827.971.724.720	(4.510.743.969)	535.552.415.439	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	31/12/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Thiết bị, dụng cụ xưởng	9.629.649.780	12.759.455.996
Thuế và các chi phí nhập khẩu vật liệu chịu lửa	1.301.160.875	1.915.473.719
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.497.558.685	486.558.715
	17.428.369.340	15.161.488.430
b) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại Tòa nhà HH4 Mỹ Đình	32.939.375.004	33.334.647.504
Lợi thế thương mại (i)	56.005.003.253	63.153.826.169
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.548.670.094	15.616.774.566
	110.493.048.351	112.105.248.239

(i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/1/2018	Phát sinh trong kỳ		30/06/2018
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.533.082.063	-	-	5.533.082.063
Phải thu khác	1.877.731.569	-	-	1.877.731.569
Cộng	7.410.813.632	-	-	7.410.813.632
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.790.518.544	21.710.510.641	24.501.029.185	-
- Thuế GTGT đầu ra	2.790.518.544	811.084.077	3.601.602.621	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	20.873.402.896	20.873.402.896	-
- Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu	-	26.023.668	26.023.668	-
Thuế nhập khẩu	-	4.006.707.384	4.006.707.384	-
Tiền thuê đất	-	871.287.194	871.287.194	-
Các loại thuế khác	623.120.874	1.279.944.296	862.983.126	1.040.082.044
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	623.120.874	1.275.944.296	858.983.126	1.040.082.044
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	3.413.639.418	27.868.449.515	30.242.006.889	1.040.082.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cây lâu năm	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ (*)						
Tại ngày 1/1/2018	515.874.548.741	796.571.406.401	2.597.962.108	65.779.839.329	928.210.158	1.381.751.966.737
Mua trong năm	-	812.869.000	363.880.000	-	-	1.176.749.000
Đầu tư xây dựng	-	5.983.539.571	-	-	-	5.983.539.571
Nâng cấp, sửa chữa	-	54.580.000	-	-	-	54.580.000
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(28.900.000)	(287.428.078)	-	-	(316.328.078)
Tại ngày 30/06/2018	515.874.548.741	803.393.494.972	2.674.414.030	65.779.839.329	928.210.158	1.388.650.507.230
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại ngày 1/1/2018	273.811.865.665	644.103.036.461	1.290.411.175	54.001.835.315	309.291.811	973.516.440.427
Trích khấu hao	15.395.360.522	26.918.458.082	131.553.942	2.650.951.923	23.205.252	45.119.529.721
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(23.298.882)	(287.428.078)	-	-	(310.726.960)
Tại ngày 30/06/2018	289.207.226.187	670.998.195.661	1.134.537.039	56.652.787.238	332.497.063	1.018.325.243.188
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2017	242.064.073.302	152.468.369.940	1.307.550.933	11.776.613.788	618.918.347	408.235.526.310
Tại ngày 30/06/2018	226.667.322.554	132.395.299.311	1.539.876.991	9.127.052.091	595.713.095	370.325.264.042

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là: 365.803.820.255 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 338.798.376.236 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, máy móc thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn ngân hàng. Tại thời điểm 30/06/2018 các tài sản này đã khấu hao hết giá trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 1/1/2018	10.169.135.751
Tăng trong kỳ	1.000.000.000
Tại ngày 30/06/2018	11.169.135.751
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ	
Tại ngày 1/1/2018	2.583.555.788
Trích khấu hao trong kỳ	275.329.923
Tại ngày 30/06/2018	2.858.885.711
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2017	7.585.579.963
Tại ngày 30/06/2018	8.310.250.040

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Hải Phòng, phản ánh giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy tại Hải Phòng được ghi nhận trong khoản mục quyền sử dụng đất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm. Tài sản mua mới trị giá 1 tỷ đồng và được khấu hao trong vòng 5 năm.

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2018	31/12/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	100.774.182	6.954.911.792
- Xây dựng cơ bản	14.066.619.967	10.454.528.791
- Sửa chữa	2.208.153.937	-
Trong đó (những công trình lớn chiếm trên 10% tổng giá trị)		
+ Công trình khu nhà ở cán bộ công nhân viên tại xã Thiên Hương (CN Hải Phòng)	9.699.453.421	9.394.528.791
+ Nhà máy sản xuất phôi thép tại Hưng Yên	1.537.636.363	890.909.091
+ Dự án điều chỉnh công nghệ nhà máy phôi tại Hải Phòng	1.008.469.092	-
+ Khác	1.821.061.091	169.090.909
	<u>16.375.548.086</u>	<u>17.409.440.583</u>

16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Phản ánh vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của dây chuyền sản xuất phôi và thép có thời gian dự trữ trên 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	123.661.141.523	190.599.177.901
<i>Cty RHI Refractories Asia Pacific Pte.Ltd</i>	48.907.539.753	21.003.311.642
<i>DNTN Trung Thành</i>	-	20.435.576.839
<i>Cty CP cán thép Thái Trung</i>	-	55.273.219.980
<i>Điện lực Thủy Nguyên</i>	13.184.135.950	28.993.384.375
<i>Công ty Caonon Company Ltd</i>	7.109.859.770	-
<i>Cty Cổ phần B.C.H</i>	17.625.532.131	21.550.246.595
<i>Các đối tượng khác</i>	36.834.073.919	43.343.438.470
b. Phải trả người bán các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	326.293.853.842	421.678.859.897
	<u>449.954.995.365</u>	<u>612.278.037.798</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi vay phải trả	849.933.789	1.326.030.227
Trích trước tiền lương nghỉ phép	544.429.489	723.995.638
Chi phí vận chuyển, sửa chữa	1.392.286.884	2.351.957.535
Chiết khấu bán hàng phải trả	4.421.477.740	3.574.485.030
Chi phí điện	1.092.886.490	1.299.765.828
Chi phí phục vụ xuất khẩu	-	-
Tiền mua phôi thép	-	3.663.933.400
Chi phí khác	1.879.078.921	972.641.292
	<u>10.180.093.313</u>	<u>13.912.808.950</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	3.835.577.819	14.426.618.748
Kinh phí công đoàn	306.296.105	206.126.029
Bảo hiểm xã hội	432.212.128	-
Bảo hiểm thất nghiệp	20.022.088	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	814.096.723	10.814.096.723
Cổ tức lợi nhuận phải trả	281.718.388	226.037.838
Các khoản khác	1.981.232.387	3.180.358.158
b) phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	13.607.000.000
	<u>3.835.577.819</u>	<u>28.033.618.748</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cho thuê tầng 8 văn phòng nhà HH4	169.648.636	169.648.636
	<u>169.648.636</u>	<u>169.648.636</u>

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2017		Phát sinh trong năm		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.219.020.065.684	1.219.020.065.684	3.370.832.317.457	(3.608.608.511.640)	981.243.871.501	981.243.871.501
Cộng	<u>1.219.020.065.684</u>	<u>1.219.020.065.684</u>	<u>3.370.832.317.457</u>	<u>(3.608.608.511.640)</u>	<u>981.243.871.501</u>	<u>981.243.871.501</u>

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn	981.243.871.501	1.219.020.065.684
NH Đầu tư và PT Việt Nam – CN Bắc Hưng Yên	195.658.348.903	32.998.913.089
NH Đầu tư và PT Việt Nam – CN Hưng Yên	163.704.191.474	136.232.283.963
NH Ngoại thương Hải Dương – CN Hải Dương	368.363.144.012	549.875.095.931
NH Công thương Hưng Yên – CN Hưng Yên	253.518.187.112	499.913.772.701
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	<u>981.243.871.501</u>	<u>1.219.020.065.684</u>

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ chuyển đổi khác, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các ngân hàng.

Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương được đảm bảo bằng tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải của Công ty tại Chi nhánh Hải Phòng - Khu công nghiệp Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp số 160080A/TC/NHNTHD ký ngày 13 tháng 02 năm 2017; 160080B/TC/NHNTHD ký ngày 07 tháng 11 năm 2016; 160080C/TC/NHNTHD ký ngày 07 tháng 11 năm 2016. Tổng giá trị thế chấp là 433.819.431.821 VND.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300054100-03/HĐTC/Vietinbank-VIS ký ngày 27 tháng 9 năm 2012 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty, nguyên giá tài sản thế chấp là 224.909.995.046 VND, tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 toàn bộ máy móc thuộc dây chuyền chính và trạm khí hoá than đã khấu hao hết.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bắc Hưng Yên và Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng tài sản là hạ tầng kỹ thuật, nhà xưởng và các công trình trên đất (trừ trạm khí hóa than) tại xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên và hợp đồng tiền gửi 01 năm theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2013/HĐTC/BIDV-VIS và số 01/2017/231381/HĐBĐ ngày 20 tháng 11 năm 2017 giữa BIDV – Chi nhánh Bắc Hưng Yên, BIDV – Chi nhánh Hưng Yên và Công ty. Giá trị tài sản thế chấp là hạ tầng kỹ thuật, nhà xưởng và các công trình trên đất (trừ trạm khí hóa than) theo biên bản định giá ngày 13 tháng 7 năm 2017 là 74.558.529.200 VND; giá trị hợp đồng tiền gửi tại BIDV – Chi nhánh Bắc Hưng Yên là 21.500.000.000 VND; giá trị hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 01 năm tại BIDV Hưng Yên là 8.500.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu <u>VND</u>	Thặng dư vốn cổ phần <u>VND</u>	Vốn khác của chủ sở hữu <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Quỹ dự phòng Tài chính <u>VND</u>	Lợi nhuận chưa phân phối <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2017	492.206.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	-	1.496.315.971	6767.113.707.425
Phân phối lợi nhuận						(1.496.315.971)	(1.496.315.971)
Lợi nhuận trong năm						43.494.792.624	43.494.792.624
Tăng vốn trong năm	246.101.310.000	122.830.331.321	-	-	-	-	368.931.641.321
Số dư tại ngày 31/12/2017	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	-	43.494.792.624	1.087.043.825.399
Số dư tại ngày 01/01/2018	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	-	43.494.792.624	1.087.043.825.399
Phát hành tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(6.579.596.124)	(6.579.596.124)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(36.915.196.500)	(36.915.196.500)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(66.156.862.324)	(66.156.862.324)
Số dư tại ngày 30/06/2018	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	-	(66.156.862.324)	977.392.170.451

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 07 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 738.303.930.000 VND. Theo đó người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Yoichi Hoshino quốc tịch Nhật Bản, mang giấy chứng thực cá nhân số TZ0760487 do Tổng lãnh sự quán Nhật Bản tại thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/5/2011.

Trích lập các quỹ và chia cổ tức

Ngày 09 tháng 03 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý đã có Nghị quyết thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2017, chi tiết như sau: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 6.579.596.124 đồng, chia cổ tức cho các cổ đông: 36.915.196.500, đồng, tổng cộng là: 43.494.792.624, đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ đông	Tỷ lệ	Vốn đã góp 30/06/2018	Vốn đã góp 31/12/2017
	%	VND	VND
Cty Kyoei Steel., Ltd	67,71 %	499.906.770.000	147.670.000.000
Công ty CPTM Thái Hưng	20,00 %	147.670.050.000	376.621.870.000
Các cổ đông khác	12,29%	90.727.110.000	177.096.660.000
	100%	738.303.930.000	738.303.930.000

Cổ phiếu	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	73.830.393	73.830.393
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	73.830.393	73.830.393
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép, bộ phận cán thép và bộ phận phân phối thép thành phẩm. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép tại chi nhánh Hưng Yên (trước thời điểm giải thể): cán thép thành phẩm từ phôi thép.
- Bộ phận phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty: phân phối ra thị trường

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Công ty	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng cộng
	30/06/2018	3/06/2018	30/06/2018	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	2.294.605.418.882	790.873.558.522	(645.749.917.371)	2.439.729.060.033
Tổng tài sản hợp nhất				2.439.729.060.033
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.026.932.694.835	1.080.061.432.781	(644.657.238.034)	1.462.336.889.582
Tổng nợ phải trả hợp nhất				1.462.336.889.582

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

	Công ty Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 3/06/2018 VND	CN Hải Phòng Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Loại trừ Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Tổng cộng Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND
Doanh thu thuần	2.623.291.045.228	2.207.421.687.168	(2.156.334.335.826)	2.674.378.396.570
Tổng doanh thu				2.674.378.396.570
Chi phí hoạt động kinh doanh	2.585.372.383.480	2.228.684.654.017	(2.155.241.656.489)	2.658.815.381.008
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	37.918.661.748	(21.262.966.849)	(1.092.679.337)	15.563.015.562
Chi phí không phân bổ				52.108.957.183
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(36.545.941.621)
Doanh thu hoạt động tài chính				16.016.514.271
Lãi (lỗ) khác				(144.739.380)
Chi phí tài chính				45.482.695.594
Lợi nhuận trước thuế				(66.156.862.324)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Lợi nhuận trong năm				(66.156.862.324)

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	2.733.038.968.003	3.001.346.783.886
Doanh thu hoạt động gia công	-	-
	2.733.038.968.003	3.001.346.783.886
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	16.421.202.533	14.775.872.984
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	42.239.368.900	1.542.890.800
Cộng	58.660.571.433	16.318.763.784

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	2.658.815.381.008	2.862.216.455.450
Giá vốn của hoạt động gia công	-	-
Cộng	2.658.815.381.008	2.862.216.455.450

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/06/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.254.107.306.731	2.099.666.234.071
Chi phí nhân công	64.595.700.090	59.430.746.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.205.276.798	45.537.289.501
Chi phí dự phòng	32.415.972.844	(4.500.661.485)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.345.715.886	200.164.394.484
Chi phí khác	7.577.041.618	7.998.393.288
Cộng	<u>2.612.247.013.967</u>	<u>2.408.296.395.878</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/06/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.837.467.572	17.771.150
Chênh lệch tỷ giá	5.179.046.699	712.838.841
Doanh thu tài chính khác	-	162.008.923
Cộng	<u>16.016.514.271</u>	<u>892.618.914</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/06/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	44.944.323.989	45.881.616.974
Chênh lệch tỷ giá	76.181.355	979.641.192
Chi phí tài chính khác	462.190.250	-
Cộng	<u>45.482.695.594</u>	<u>46.861.258.166</u>

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/06/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	182.824.819
Các khoản khác	6.248.000	-
Cộng	<u>6.248.000</u>	<u>182.824.819</u>
Các khoản phạt	41.687.008	4.900.000
Các khoản khác	109.300.372	18.346.846
Cộng	<u>150.987.380</u>	<u>23.246.846</u>
Lợi nhuận/ (lỗ) khác	<u>(144.739.380)</u>	<u>159.577.973</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/06/2018 <u>VND</u>	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/06/2017 <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	9.824.810.659
	<u>-</u>	<u>9.824.810.659</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/06/2018 <u>VND</u>	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/06/2017 <u>VND</u>
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(66.156.862.324)	48.503.366.995
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	477.679.909	620.868.300
<i>Trừ: Thu nhập chịu thuế</i>	477.679.909	620.868.300
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	477.679.909	620.868.300
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(65.679.182.415)	49.124.053.295
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	-	49.124.053.295
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	9.824.810.659

31. LỢI/(LÃI) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/06/2018 <u>VND</u>	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/06/2017 <u>VND</u>
Lợi nhuận / (lỗ) sau thuế TNDN	(66.156.862.324)	38.678.556.336
Lợi nhuận / (lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(66.156.862.324)	38.678.556.336
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	73.830.393	49.220.262
Lãi / (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(896)	786

32. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải quyết tranh chấp phát sinh với đối tác bán hàng của Công ty do đối tác bán hàng đã vi phạm các điều khoản giao hàng theo hợp đồng đã được hai bên ký kết. Theo kết luận bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Công ty sẽ thu được từ đối tác này số tiền khoảng 17,9 tỷ VND bao gồm khoản ứng trước là 11,2 tỷ và các khoản lãi là 6,7 tỷ VND.

Tại thời điểm báo cáo, Công ty đã lập dự phòng 100% khoản phải thu này. Báo cáo này chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến tài sản tiềm tàng nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/06/2018</u>	<u>Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/06/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	1.042.498.700	978.337.500

Chi phí thuê hoạt động thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tầng 8 và tầng 9 Tòa nhà HH4 Mỹ Đình theo Hợp đồng số 28/2010/HĐTN/TCT-VIS ngày 18 tháng 01 năm 2010 giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty. Thời gian thuê là 50 năm trừ đi thời gian xây dựng Tòa nhà. Tổng giá trị tiền thuê theo biên bản xác nhận lại là 38.736.705.000 VND (theo giá trị hợp đồng là 38.886.400.000 VND). Tại thời điểm báo cáo, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty Sông Đà.

Tiền thuê đất tại Hưng Yên theo hợp đồng thuê đất giữa UNND tỉnh Hưng Yên và Công ty. Thời gian thuê từ ngày 01 tháng 03 năm 2001 đến ngày 01 tháng 03 năm 2036.

Tiền thuê đất tại Hải Phòng theo hợp đồng thuê đất giữa UNND Thành phố Hải Phòng và Công ty. Thời gian thuê từ ngày 28 tháng 4 năm 2010 đến ngày 08 tháng 5 năm 2039.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan: từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/06/2018**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Kyoei Steel Ltd	Công ty Mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần		
Cty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	851.220.929.440	751.311.715.960
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
Cty CP thương mại Thái Hưng	1.641.158.663.379	1.479.388.668.261
Số dư chủ yếu với các bên liên quan:		
	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng		
Công ty cổ phần TM Thái Hưng	430.464.486.621	605.246.067.972
Phải trả nhà cung cấp		
Công ty CPTM Thái Hưng	326.293.853.842	421.678.859.897
Phải trả khác		
Công ty CPTM Thái Hưng	-	13.607.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.002.092.397	1.148.362.516

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và một số các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và một số thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

36. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD QUÝ II/2018

Trong quý II/2018, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần Thép Việt – Ý lỗ 68,49 tỷ đồng (cùng kỳ năm trước lãi 8,3 tỷ đồng). Kết quả này ảnh hưởng bởi một số nguyên nhân sau:

+ Ảnh hưởng bởi yếu tố sản lượng: Tiếp tục đà đi xuống từ quý I/2018, bước sang quý II/2018 thị trường thép trong nước vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp, cầu thị trường nội địa yếu, giá thép đầu ra liên tục giảm trong khi giá nguyên vật liệu đầu vào không hề có dấu hiệu thay đổi, cộng thêm nhiều yếu tố bất lợi từ thị trường thế giới nên khối lượng sản xuất và tiêu thụ thép trong nước giảm rõ rệt. Điều này làm các chi phí cố định trong giá thành tính trên 1 tấn sản phẩm tăng, làm giảm lợi nhuận của Công ty.

+ Ảnh hưởng bởi yếu tố giá nguyên vật liệu đầu vào: So với quý 2/2017, giá phế liệu đầu vào của sản xuất thép tăng mạnh do ảnh hưởng từ thị trường thép thế giới, cá biệt một số nguyên vật liệu phục vụ sản xuất phối tăng gấp hơn hai lần làm giá thành sản phẩm sản xuất ra tăng vọt. Trong khi đó giá đầu ra của sản phẩm thép cũng tăng nhưng có phần hơi dè dặt. Tốc độ tăng giá bán sản phẩm thép chỉ bằng 87% so với tốc độ tăng của giá thành. Cuối kỳ do chi phí sản xuất rất cao nên Công ty đã phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho các số lượng hàng tồn kho tồn tại thời điểm 30/6/2018. Đây là nguyên nhân chính làm cho kết quả hoạt động SXKD của công ty lỗ rất lớn như trên.

+ Ngoài ra trong 6 tháng đầu năm công ty có trích lập dự phòng phải thu đối với các khoản công nợ khó đòi phát sinh trong các năm trước đây cũng làm ảnh hưởng đến kết quả của Công ty.

Đây là hai nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả lợi nhuận của Công ty trong quý 2 và 6 tháng đầu năm 2018.



Phạm Văn Minh
Người lập biểu



Đặng Thị Tuyết Dung
Kế toán trưởng



Satoshi Sugino
Phó Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 20 tháng 07 năm 2018